

VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ

CHI TIÊU NGÂN SÁCH VÀ THUẾ KHÓA

PTS. NGUYỄN THUẬN

Trong quá trình phát triển, tính cạnh tranh tự phát của nền kinh tế thị trường ngày càng bị chế định bởi sự can thiệp của chính phủ. Nền kinh tế thị trường có hiệu quả ngày nay là một nền kinh tế hỗn hợp hiện đại. Trong đó "bàn tay vô hình" của tự do cạnh tranh và "bàn tay hữu hình" của chính phủ đóng vai trò quyết định đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Cơ chế hoạt động này là sự đan xen, thúc đẩy và hạn chế lẫn nhau của 3 yếu tố cấu thành: cạnh tranh, độc quyền, và sự điều tiết của chính phủ.

Trong cơ chế hoạt động đó, chức năng chủ yếu của chính phủ chỉ giới hạn ở việc: thiết lập khuôn khổ luật pháp qui định về toàn bộ lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội, đảm bảo tính công bằng, tính cạnh tranh, quyền sở hữu, hiệu quả kinh tế và lợi ích xã hội. Đưa ra chính sách về kinh tế xã hội nhằm ổn định và phát triển nền kinh tế và đảm bảo về phúc lợi xã hội cho mọi tầng lớp dân cư. Như vậy, cùng với sự hoạt động của thị trường, chính phủ đảm nhận vai trò điều tiết nhằm khắc phục, hoàn thiện thị trường và điều hòa các lợi ích xã hội bằng hoạt động trực tiếp trong một số lĩnh vực hoặc đưa ra các chính sách can thiệp thị trường. Ở đây, chúng ta chỉ xem xét vai trò của chính phủ thông qua các hoạt động về chi tiêu ngân sách và thuế khóa.

1. Chi tiêu ngân sách

Sau cuộc đại khủng hoảng bắt đầu từ sự phá sản của thị trường chứng khoán hồi cuối năm 1929 đến năm 1933 làm cho toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa suy thoái nghiêm trọng, tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh... đã làm cho lý thuyết tự điều chỉnh của các nhà kinh tế học cổ điển nổi tiếng như Adam Smith, David Ricardo, John Stuart Mill, Alfred Marshall Arther Pigou hoàn toàn phá sản nhường chỗ cho lý thuyết về vai trò điều chỉnh kinh tế vĩ mô của John Maynard Keynes (1883 - 1946). Với Keynes, bằng những biện pháp hữu hiệu của mình, chính phủ có thể phục hồi, duy trì, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết tổng quát về nhân dụng, lãi suất và tiền tệ (1936) của Keynes hiển nhiên trở thành chỗ dựa lý luận vững chắc cho các hoạt động can thiệp điều chỉnh thị trường của chính phủ. Vai trò kinh tế của chính phủ trở thành một nhân tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế thế giới. Điều này hoàn toàn có thể được thừa nhận thông qua việc chi tiêu ngân sách ngày càng tăng của chính phủ trong GDP ở nhiều nước (bảng 1).

Bảng 1: Chi tiêu ngân sách các nước

Nước	Bình quân hàng năm (%)			
	1955 - 1957	1967 - 1969	1974 - 1976	1981 - 1995
Mỹ	25,9	31,7	35,1	36,2
Anh	32,3	38,5	44,5	47,3
Ý	28,1	35,5	43,1	51,7
Đức	30,2	33,1	44,0	48,6
Pháp	35,5	39,4	41,6	40,7
Nhật		19,2	25,1	34,6

Như vậy trong 4 thập kỷ qua, tốc độ tăng chi ngân sách trong GDP của hầu hết các nước tư bản phát triển là khá cao: ở Mỹ tốc độ tăng 39,77%, trung bình tăng 1,05% hàng năm; ở Anh tốc độ tăng 46,44%, trung bình tăng 1,20% hàng năm; ở Ý tốc độ tăng 83,98%, trung bình tăng 1,92% hàng

năm... Riêng trong lĩnh vực hoạt động kinh tế, mức độ tuyệt đối chi ngân sách cũng tăng lên ở nhiều nước (bảng 2).

Bảng 2: Chi ngân sách cho hoạt động kinh tế

	1976	1980	1985	1990	1995
1. Indonesia (tỷ rupia)	1.460	3.596	6.479	9.295	16.077
2. Malaysia (triệu ringgit)	1.996	5.723	6.029	9.147	9.873
3. Philippines (triệu pêsô)	7.983	14.523	19.377	51.891	90.753
4. Thái Lan (triệu bát)	15.289	22.804	30.534	53.420	132.148
5. Việt Nam (tỷ đồng)			5,24	524	4.625
6. Singapore (triệu đô la S)	874,9	2.210	2.273	2.389	2.511

Trong vòng 20 năm qua mức độ tuyệt đối chi ngân sách trong lĩnh vực kinh tế của nhiều nước không ngừng tăng lên và tăng với mức độ cao. Indonesia tăng gấp hơn 11 lần, Thái Lan tăng gấp 8,6 lần; Philippines tăng gấp 11,36 lần... Ở VN do đặc thù từ nền kinh tế tập trung chuyển sang kinh tế thị trường, tình hình chi ngân sách vẫn còn phản ánh tình trạng bao cấp nặng nề, mức độ chi ngân sách tăng nhanh về tuyệt đối cũng như về tương đối. Trong lĩnh vực sản xuất năm 1986 chi ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng là 35,7% đến năm 1988 là 41,5% trung bình tăng 7,8% hàng năm, trong vòng 5 năm trở lại đây riêng chi trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế tăng gấp 8,8 lần (bỏ qua sự thay đổi giá).

Ở các quốc gia khác nhau đối tượng chi kinh tế của ngân sách cũng hết sức khác nhau, ví dụ như: trong các khoản chi về kinh tế, Hồng Kông chi cho vận tải và bưu điện là 67,7%, điện - khí đốt cả nước là 16,8%, công nghiệp 7,8%, nông nghiệp 0,8% (1988)...; Hàn Quốc chi cho vận tải và bưu điện là 20,8%, điện khí đốt và hơi nước 8,5%, công nghiệp 8,5%, nông nghiệp 41,6% (1988)... Tuy nhiên các hoạt động chi ngân sách này có điểm chung là hỗ trợ sự phát triển kinh tế, chống thất nghiệp, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

Đối tượng chi ngân sách chủ yếu trên các lĩnh vực sau: tài trợ trực tiếp; thực hiện các chương trình nghiên cứu và phát triển về sản xuất hàng hóa công nghệ; đổi mới công nghệ, hiện đại hóa, chương trình hạt nhân, qui hoạch đô thị và dân cư...; bao tiêu sản phẩm; lãi suất và thuế ưu đãi...

a. Tài trợ trực tiếp

Nhằm bảo đảm những mục tiêu về kinh tế - xã hội, chính phủ thường sử dụng những khoản tài trợ trực tiếp từ ngân sách cho các doanh nghiệp để duy trì, ổn định, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối tượng tài trợ bao gồm các lĩnh vực sau:

- Lĩnh vực sản xuất: các ngành độc quyền nhà nước; cơ sở hạ tầng như vận tải đường sắt, bưu điện viễn thông, năng lượng; các ngành dịch vụ công cộng như điện nước, khí đốt...; các ngành công nghiệp mũi nhọn hưởng xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu như công nghiệp luyện kim, cơ khí, điện

2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

từ...; các ngành tham gia giải quyết việc làm như nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thủy lợi...

- Lĩnh vực quốc gia: phát triển các ngành nhằm làm giảm phụ thuộc nước ngoài như: lương thực thực phẩm; cơ khí chế tạo, năng lượng, công nghiệp quốc phòng...

- Lĩnh vực dân túy: nhằm bảo đảm sự phát triển các ngành nghề truyền thống, sử dụng triệt để tài nguyên, phát huy tay nghề, giải quyết lao động và bảo đảm công bằng xã hội...

Các biện pháp tài trợ thường dùng là: trợ giá, giảm thuế sản xuất và tiêu dùng; cho vay với lãi suất ưu đãi; cung cấp giảm phụ thuộc nước ngoài như: lương thực thực phẩm; cơ khí chế tạo, năng lượng, công nghiệp quốc phòng...

Chi phí của chính phủ dùng cho việc tài trợ trực tiếp các doanh nghiệp rất lớn. Đầu những năm 1980, Mỹ tài trợ trực tiếp cho sản phẩm đường lên tới 50% trong tổng thu nhập của các doanh nghiệp. Tương tự như vậy với Canada về sản phẩm sữa; Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC European Economic Community) về sản phẩm thịt bò; Nhật Bản về sản phẩm lúa mì gạo, đường sữa...

Theo bảng 3, Nhật và Mỹ là 2 nước có tài trợ rất cao. Năm 1989 Nhật tài trợ cho sản xuất nông nghiệp 33,7 tỷ USD chiếm 72% giá trị sản xuất, tài trợ cho tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp là 34 tỷ USD chiếm 48% giá trị tiêu dùng; Mỹ tài trợ cho sản xuất nông nghiệp là 32,3 tỷ USD chiếm 27% trong giá trị sản xuất, tài trợ cho tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp là 14,9 tỷ USD chiếm 15% giá trị tiêu dùng nhằm phục vụ chiến lược đóng cửa thị trường nông sản Nhật, xuất khẩu nông sản của Mỹ, giữ vững diện tích canh tác, cân bằng thu nhập giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị.

Bảng 3: Nông nghiệp - trợ cấp theo góc độ sản xuất và tiêu dùng

	Trợ cấp cho sản xuất				Trợ cấp cho tiêu dùng			
	Tổng số		% giá trị sản xuất		Tổng số		% giá trị tiêu dùng	
	1989 tỉ USD (2)	Thay đổi so với năm 1988 (%)	1989 tỉ USD	Thay đổi so với năm 1988 (%)	1989 tỉ USD	Thay đổi so với năm 1988 (%)	1989 tỉ USD (2)	Thay đổi so với năm 1988 (%)
Úc	1,3	0	10	0	0,3	-10	7	-1
Áo	1,9	-18	44	5	1,8	-17	44	-7
Canada	5,2	-14	35	8	2,6	-15	23	-5
Mỹ	32,3	-18	27	8	14,9	-17	15	-3
Phân Lan	4,5	7	72	2	3,3	-2	68	-4
Nhật	33,7	-9	72	3	34,0	-14	48	-5
Nauy	2,6	-2	74	2	1,2	-9	58	-3
New Zealand	0,2	-25	5	2	0,1	0	5	-1
Thụy Điển	2,2	-8	4	5	2,2	-12	49	-5
Thụy Sĩ	4,3	-14	75	5	3,2	-19	53	-4
Thổ Nhĩ Kỳ								
EC	53,0	-15	38	5	40,6	-15	31	-5
OECD	141,2	-13	39	6	104,2	-15	31	-4

b. Thực hiện các chương trình nghiên cứu phát triển và hàng hóa công

Sự phát triển khoa học kỹ thuật của nền kinh tế đã làm thay đổi sâu xa ý thức về hệ xã hội của dân cư. Nếu như trước đây người ta lo sợ sự can thiệp của chính phủ vào đời sống kinh tế xã hội, thì ngày nay họ đòi hỏi chính phủ phải bảo đảm nhiều hơn về học hành, chữa bệnh, chỗ ở, việc làm...chính phủ lúc phải can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế. Đối với các lĩnh vực đòi hỏi chi phí cao nhưng khó có thể định suất sử dụng hoặc thu lệ phí, chính phủ thường phải gánh chịu như xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng, các chương trình chống tệ nạn xã hội, chương trình quốc phòng...

Bản thân thị trường cạnh tranh không thể đem đến mọi trường hợp đồng đều về thu nhập và các lợi ích dân cư. Thông thường, phải được phân phối lại thông qua hàng loạt các chính sách bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội... Một số bảo hiểm xã hội rất khó có thể tham gia bởi thị trường tư nhân như: Bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thiên tai, bảo hiểm y tế... Một trong những đặc điểm của tiêu dùng cá nhân hiện nay là tính chất công cộng của sản phẩm. Tất nhiên, ở các lĩnh vực có thể định suất sử dụng và chi phí kiểm soát không quá lớn thì thị trường tư nhân có thể đảm nhận, nhưng bên cạnh đó phải có những khoản chi phí tối thiểu của chính phủ.

Bảng 4: Chi ngân sách cho nghiên cứu khoa học và hàng hóa công VN (1990 - 1993)

	1990	1991	1992	1993
TỔNG SỐ (tỷ đồng)	9.186	12.081	23.711	39.063
I. Chi tích lũy	2.705	2.715	8.143	11.846
II. Chi trả nợ, viện trợ	1.260	1.274	1.873	4.150
III. Chi tiêu dùng	5.221	8.091	13.695	23.067
Trong đó:				
1. Giáo dục đào tạo	683	1.127	1.868	2.130
2. Y tế	368	636	1.066	1.617
3. DS và KHHGD	8	22	51	137
4. Văn hóa, TDTT	136	118	357	497
5. Nghiên cứu KH	115	114	279	507
6. Sự nghiệp kinh tế	524	784	1.452	2.498
7. Bảo đảm xã hội	695	1.278	2.126	3.752
8. Quản lý hành chính	676	1.290	2.404	4.335

Việc bảo đảm hàng hóa công của chính phủ không chỉ nhằm vào việc nâng cao phúc lợi cho một bộ phận lớn dân cư mà còn có những tác động nhất định đối với việc phát triển nền kinh tế, thông qua việc chi phí tiêu dùng hàng hóa công cộng, chính phủ thể hiện sự điều tiết của mình trong quá trình tăng trưởng kinh tế.

Khi chi tiêu công cộng tăng lên, trên thị trường vật phẩm tiêu dùng số cầu có xu hướng tăng lên thông qua việc nâng cao thu nhập, từ các cơ quan công quyền và hệ thống bảo hiểm xã hội. Chính việc tăng cầu đã góp phần hạn chế suy thoái nền kinh tế theo chu kỳ. Trên thị trường tư liệu sản xuất, bằng việc đầu tư sản xuất hàng hóa công, trợ cấp, góp vốn hoặc trợ giá cho các doanh nghiệp để bảo đảm doanh lợi đã có thể thúc đẩy khả năng phát triển nền kinh tế.

Bên cạnh những tác động tích cực từ việc bảo đảm hàng hóa công của chính phủ, cần hạn chế đến mức thấp nhất những tác động tiêu cực có thể nảy sinh. Nếu chi tiêu công cộng của chính phủ quá cao sẽ dẫn đến việc tăng giá hàng hóa, thiếu hụt ngân sách và lạm phát. Mặt khác, việc tăng trợ cấp xã hội có thể làm hạn chế tính năng động và giảm số cung của nền kinh tế do thủ tiêu các tác nhân mang tính động lực.

Ngoài ra chính phủ còn có những khoản chi cho nghiên cứu và phát triển. Nghiên cứu khoa học đòi hỏi một ngân sách đồ sộ, với một thời gian dài. Điều đó quả là quá sức đối với một doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mặt khác, kết quả của hoạt động khoa học cần phải được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực: phát triển sản xuất, hạ giá thành, giảm nhẹ lao động của con người... cần phải được phổ biến rộng rãi nhằm áp dụng tốt nhất những thành tựu khoa học vào thực tiễn nền kinh tế, phục vụ tốt hơn nhu cầu ngày càng tăng của con

người. Cũng như trong nghiên cứu khoa học, lĩnh vực hàng hóa công, yêu cầu của phát triển đòi hỏi chính phủ cũng phải đảm đương một vai trò thích đáng, đối với các ngành kinh tế quan trọng, nhưng hiệu quả đầu tư thấp, mức độ mạo hiểm kinh doanh cao, không thu hút vốn đầu tư của tư nhân. Các khoản chi cho nghiên cứu và phát triển chiếm một tỷ trọng khá cao và ngày càng gia tăng.

Bảng 5: Chi phí nghiên cứu và phát triển (R & D)

Nước	Năm	Chi phí cho R & D (triệu USD)	Tỷ lệ % trong NI	Tỷ lệ % do nhà nước tài trợ
Nhật Bản	1978	15.560	2,11	27,5
	1980	27.797	2,35	25,8
	1985	48.169	3,19	19,4
	1988	76.249	3,35	18,4
Mỹ	1980	62.593	2,57	47,1
	1985	107.436	3,02	47,7
	1988	126.115	2,89	48,0
CHLB-Đức Pháp	1987	35.690	3,21	37,7
	1986	19.926	2,21	50,9
	1988	21.890	2,70	38,5

Trong vòng 8 năm, từ năm 1980 đến năm 1988 chi phí cho nghiên cứu và phát triển ở Mỹ tăng nhanh từ 62,593 tỷ USD lên đến 126,115 tỷ USD, trong đó phần do chính phủ tài trợ là khá cao chiếm đến 47,1% năm 1980, 48% năm 1988.

c. Bao tiêu sản phẩm

Ngoài việc sản xuất hàng hóa công, đặc biệt trong các ngành mang tính đòn bẩy thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành khác, chính phủ còn có thể chủ động bao tiêu sản phẩm một số ngành, một số sản phẩm và dịch vụ quan trọng để nhằm giữ vững số cầu, ổn định giá và thúc đẩy tăng trưởng. Thật khó để phân biệt phần chi ngân sách của chính phủ cho sản xuất hàng hóa công, đầu tư phát triển và bao tiêu sản phẩm. Chúng nó liên hệ mật thiết với nhau là tiền đề và kết quả của nhau. Khi đầu tư phát triển chính là bao tiêu sản phẩm và là sản xuất hàng hóa công. Tuy nhiên, chúng ta có thể nhận biết được hoạt động bao tiêu sản phẩm đối với các doanh nghiệp của chính phủ thông qua nguồn vốn viện trợ của chính phủ cho các nước đang phát triển. Hầu như các khoản viện trợ này đều được trả lại thông qua việc ký hợp đồng mua hàng hóa ở các doanh nghiệp các nước có nguồn vốn viện trợ.

Bảng 6: Vốn trợ giúp phát triển của các chính phủ từ các nguồn chuyển đến các nước đang phát triển

2. Chính sách thuế khóa

Khu vực	1970	1980	1985	1986	1987	1988
- Tổng số các nước đang phát triển (a)	6738,2	33780,0	33361,0	39541,0	42904,8	46441,9
- Châu Á & Thái Bình Dương (b)	3122,1	9104,1	8637,7	10946,9	11739,1	13678,1
- (DMCs của ADB)	(2556,9)	(8585,0)	(7989,5)	(10046,6)	(10802,1)	(12729,6)
- Châu Phi (c)	1602,5	9553,8	11048,9	2706,2	4480,8	6119,1
- Châu Âu (d)	182,9	1174,8	413,5	597,1	570,4	562,5
- Trung Đông (e)	277,4	6637,7	5700,7	5699,4	5187,7	3989,6
- Tây Bán Cầu	1181,3	3059,8	3987,7	4394,7	4968,0	5119,1

Vai trò điều chỉnh kinh tế của chính phủ còn được thể hiện ở việc động viên nguồn lực vào ngân sách. Cơ cấu các nguồn thu từ ngân sách phụ thuộc vào tình hình đặc điểm về kinh tế - chính trị, cơ cấu kinh tế, chính sách chi ngân sách... của từng nước. Tuy nhiên, các nguồn thu từ thuế ở đa số các nước thường chiếm tỷ trọng cao trong ngân sách (Bảng 3 - 7).

Bảng 7: Thu ngân sách một số quốc gia 1994

	Tổng số thu	Thuế		Ngoài thuế	
		Số thu	Cơ cấu (%)	Số thu	Cơ cấu (%)
1. Indonesia (tỷ rupia)	61.370	55.373	90,2	5.997	9,8
2. Malaysia (triệu ringgit)	45.692	34.639	75,8	11.053	24,2
3. Philippines (triệu pêsô)	335.227	271.456	81,0	63.771	19,0
4. Thái Lan (triệu bát)	680.455	619.048	91,0	61.047	9,0
5. Việt Nam (tỷ đồng)	42.660	35.237	82,6	7.423	17,4
6. Singapore (triệu đô la S)	24.670	15.135	61,3	9.535	38,7

Thông thường nguồn thu từ thuế chiếm từ 60 - 90% ngân sách. Tuy nhiên, tùy theo chính sách thuế mỗi nước và cơ cấu nguồn thu mà có thể có những khác biệt. Năm 1994, tỷ trọng thuế chiếm trong tổng số nguồn thu ở Thái Lan là 91%, ở Indonesia là 90,2%, ở VN là 82,6%. Vì vậy thuế thường trở nên là một công cụ quan trọng của chính phủ góp phần tích cực vào việc điều chỉnh các mất cân đối lớn trong nền kinh tế; góp phần khuyến khích tăng trưởng kinh tế; khuyến khích cạnh tranh và mở rộng các thành phần kinh tế, động viên khai thác tài nguyên lao động, nguyên nhiên vật liệu trong nước; kích thích khai thác nguồn vốn từ nước ngoài; mở rộng giao lưu hàng hóa... Ngoài ra, thuế còn có tác dụng góp phần bảo đảm công bằng xã hội, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Ở VN trong những năm vừa qua, thuế còn nhiều điểm bất hợp lý, số thu còn thấp, thất thu thuế còn nhiều, dẫn đến việc liên tục bội chi ngân sách nhà nước:

Bảng 8: Thu, chi ngân sách VN 1990 - 1994

Đơn vị tính: tỷ đồng

	1990	1991	1992	1993	1994
1. Tổng thu	6.372	10.609	21.023	32.199	42.660
- Trong nước	6.153	10.083	20.175	31.171	-
- Viện trợ	219	526	848	1.028	-
2. Tổng chi	9.186	12.081	23.711	39.063	46.310
3. Bội chi	2.814	1.471	2.688	6.864	- 3650

Mặc dù tỷ lệ huy động thuế từ GDP ở VN khá cao 22,8% (Đài Loan là 15,1%; Thái Lan là 16,9%; Indonesia là 17,4%), nhưng chi tiêu chính phủ quá lớn so với khả năng ngân sách, cộng với tình hình thất thu thuế tràn lan.

Đơn vị tính: triệu USD

Năm 1989, tỷ lệ chi ngân sách/thu ngân sách lên đến 171,1%, năm 1994 là 108,6% chính phủ đã phải thực hiện các biện pháp vay nợ trong và ngoài nước để khắc phục tình hình bội chi ngân sách. Vì vậy trong những năm qua thuế ở VN chưa phải là một công cụ có hiệu lực thật sự để điều chỉnh nền kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội và là một nguồn thu chủ yếu của ngân sách.

Tùy theo tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, lịch sử, phong tục tập quán của từng nước; cũng như mục tiêu, yêu cầu của từng giai đoạn phát triển nền kinh tế - xã hội mà các sắc thuế có khác nhau. Nếu phân biệt theo tính chất có 2 loại thuế. Đó là thuế trực thu bao gồm: thuế thu nhập, thuế lợi tức (thuế thu nhập công ty, thuế doanh nghiệp), thuế tài

4 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

sản, thuế thừa kế, thuế nhà, thuế đất... thuế gián thu bao gồm: thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế độc quyền nhà nước, thuế TVA... thuế trực thu thường chiếm một tỷ trọng lớn đối với các nước không áp dụng thuế TVA và có xu hướng gia tăng như Mỹ (88,73%), Nhật (73,4%) và chiếm một tỷ trọng thấp hơn các nước như Anh (57,2%), Đức (56,0%), Pháp (40,2%) và xu hướng giảm dần (bảng 9).

Bảng 9: Cơ cấu thuế của một số nước trong tài khóa 1984 - 1985

(ĐV tính: %)

	Mỹ	Anh	Đức	Pháp	Nhật
1. Thuế trực thu	88,7	57,2	56,0	40,2	73,4
- Thuế thu nhập dân cư	72,2	38,6	41,7	24,1	39,2
- Thuế thu nhập công ty	15,0	6,9	14,3	9,1	31,8
- Thuế khác	1,5	11,7	-	7,0	2,4
2. Thuế gián thu	11,3	42,8	44,0	59,8	26,6
- Thuế TVA	-	19,9	25,1	44,4	-
- Thuế khác	11,3	22,9	18,9	15,4	26,6
	100	100	100	100	100

- Các loại thuế trực thu chủ yếu nhằm điều chỉnh phân phối phúc lợi nền kinh tế, thực hiện phân phối lại tổng sản phẩm quốc gia tạo nguồn thu.

Năm 1986, ở Thụy Điển tổng số thu ngân sách bình quân đầu người là 69,731 curon. Trong đó, thuế thu nhập bình quân đầu người là 25.350 curon; thuế quỹ lương (BHXH) là 17.610 curon thuế TVA, thuế đặc biệt và thuế khác là 26.780 curon. Chủ yếu số thuế này từ những người có thu nhập và mức tiêu dùng cao ở Thụy Điển và được phân phối lại cho những người có thu nhập thấp hơn thông qua việc sản xuất hàng hóa công và các khoản trợ cấp (Bảng 10)

Bảng 10: Chi ngân sách ở Thụy Điển

Đơn vị tính: triệu Curon

Chỉ tiêu	Số chỉ
- Chi cho bệnh viện, chăm sóc sức khỏe (người/năm)	7.690
- Chi chi giáo dục	1.990
- Trả lương hưu cơ bản, phụ cấp con, bảo hiểm	10.150
- Chính phủ chăm sóc người già	3.010
- Chi chăm sóc vườn trẻ	2.180
- Chi đảm bảo sức khỏe	2.460
- Chi trường học	5.320
- Chi trợ cấp nhà ở, thực phẩm	3.260
- Chi đào tạo, nghề nghiệp	2.300
- Chi thư viện, thể thao	1.080
- Chi bảo dưỡng đường sá	3.140
- Cấp phát vốn cho các XN công nghiệp, nông nghiệp	2.460
- Chi quốc phòng	2.910
- Chi trả nợ quốc gia	7.550

Ngoài ra các khoản thuế mang tính chất trực thu còn có khả năng điều chỉnh đầu tư, điều tiết sản xuất, đối mới công nghệ...

Năm 1981, ở Hoa Kỳ áp dụng chính sách thuế cải cách trong đó nhằm bảo đảm một mục tiêu quan trọng là nhanh chóng hiện đại hóa công nghệ. Để thực hiện mục tiêu này, trên giác độ thuế, chính phủ Hoa Kỳ đã liên tục giảm thuế công ty, do quy định về thời gian khấu hao tài sản giảm. Thời gian khấu hao tài sản giảm 37% so với trước năm 1981 trong đó thời gian khấu hao thiết bị giảm 3,6 năm từ 8,6 năm chỉ còn năm. Đến năm 1982 chỉ sau 1 năm áp dụng chính sách thuế cải cách mà các doanh nghiệp Hoa Kỳ đã có trong tay một nguồn vốn khấu hao để hiện đại hóa công nghệ là 10 tỷ USD, năm 1985 là 45 tỷ và trong 5 năm 1981 - 1985 là 164 tỷ USD.

Các loại thuế mang tính chất gián thu chủ yếu có tác

dụng khuyến khích điều tiết sản xuất đầu tư, hướng dẫn tiêu dùng và tạo nguồn thu cho ngân sách, vừa khuyến khích xuất nhập khẩu vừa phải bảo vệ khuyến khích phát triển trong nước.

Bằng việc thay đổi thuế suất giữa các mặt hàng chịu thuế khác nhau chính phủ có thể hạn chế hay khuyến khích các hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu hay tiêu dùng tương ứng. Thuế TVA Thụy Điển được quy định với nhiều thuế suất khác nhau đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau: ngành xây dựng sửa chữa chịu thuế suất 3,97%, ngành dịch vụ 12,87%, ngành khác 23,46%. Ở VN (1994) thuế thu các ngành nghề kinh doanh khác nhau thuế suất cũng rất khác nhau: ngành sản xuất, thuế suất từ 0 - 20%, ngành vận tải từ 1 - 4%, ngành ăn uống dịch vụ từ 2 - 40%. Nhằm hướng dẫn tiêu dùng như hạn chế tiêu dùng và sản xuất một số mặt hàng, chính phủ thường áp dụng khung thuế đặt biệt cao. Ở VN (1993) thuế suất đối với thuốc hút là 32 - 70%, rượu từ 15 - 90%, bia từ 75 - 90%. Nhằm khuyến khích sản xuất trong nước, tăng trưởng xuất khẩu, hạn chế tiêu dùng hàng ngoại, khuyến khích đầu tư... chính phủ áp dụng thuế xuất nhập khẩu với các thuế suất khác nhau ở các mặt hàng khác nhau. Ở VN (1992) hầu hết miễn thuế đối với các mặt hàng xuất khẩu hoặc với thuế suất thấp từ 0% đến thuế suất cao nhất là gỗ các loại 20%; thuế nhập khẩu cao đối với các mặt hàng tiêu dùng cao cấp xa xỉ như xe hơi (thuế suất 100%) rượu (100%), hoặc các mặt hàng chiến lược, các mặt hàng sản xuất được trong nước như phụ tùng động cơ máy nông nghiệp (thuế suất 30%); miễn thuế đối với các mặt hàng nguyên vật liệu phục vụ cho tiêu dùng thiết yếu... như đối với hạt giống trong nông nghiệp (thuế suất 0%), được phẩm không sản xuất được trong nước (0%) Amiăng (0%), Xenlulo (0%)...

Mặt khác các loại thuế gián thu cũng đóng góp một phần quan trọng vào ổn định cho ngân sách nhà nước.

Bảng 11: Cơ cấu và tỷ trọng thuế gián thu ở Đức (Có áp dụng thuế TVA)

Chỉ tiêu	1970		1985		1988	
	% so với tổng số thu về thuế	% so với tổng số thuế gián thu	% so với tổng số thu về thuế	% so với tổng số thuế gián thu	% so với tổng số thu về thuế	% so với tổng số thuế gián thu
Tổng số thu về thuế	100		100		100	
Thuế gián thu	52,1	100	44,0	100	44,1	100
Trong đó:						
- Thuế TVA	24,7	47,4	25,1	57,0	25,6	58,0
- Thuế tiêu dùng	14,7	28,2	10,5	23,9	10,0	22,7
- Thuế khác	12,7	24,4	8,4	19,1	8,5	19,3

Đặc biệt là thuế TVA chiếm đến 58%, thuế tiêu dùng 22,7% trong tổng số của thuế gián thu năm 1988 ở Đức (bảng 11). Thuế xuất nhập khẩu có xu hướng giảm dần trong bối cảnh quốc tế hóa thương mại ngày nay, do đó phần đóng góp ngân sách của loại thuế này thường chiếm một tỷ trọng nhỏ. Năm 1979 tỷ trọng thuế xuất nhập khẩu trong nguồn thu ngân sách từ thuế ở Nhật chiếm 2%, ở Mỹ 1,67%, ở Đức 3%...

Nói chung trong nền kinh tế thị trường có điều tiết của chính phủ thuế ngày càng trở nên một dụng cụ quan trọng nhằm thể hiện vai trò điều chỉnh kinh tế của chính phủ. Chính sách thuế hợp lý tạo ra một nguồn thu, chủ yếu cho phần ngân sách, tác động điều chỉnh mạnh mẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo công bằng và kích thích cạnh tranh.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Công Nghiệp, *Thực trạng và xu hướng cải cách ngân sách*, Hà Nội 1991.